

Số: 166/GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-KCNĐN ngày 17/10/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH MTV Provimi tại đường số 5, KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4472/KCNĐN-MT ngày 16/11/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Provimi tại văn bản số 01/GPMT-PROVIMI đề ngày 20/11/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty tại đường số 5, KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Một Thành Viên Provimi (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản với quy mô 40.000 tấn/năm và thực hiện dịch vụ phân tích mẫu thức ăn chăn nuôi với quy mô 7.000 mẫu/năm” tại đường số 5, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất và gia công các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản với quy mô 40.000 tấn/năm và thực hiện dịch vụ phân tích mẫu thức ăn chăn nuôi với quy mô 7.000 mẫu/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 5, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600233499 đăng ký lần đầu ngày 29/06/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21/06/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5495941289 chứng nhận lần đầu ngày 03/12/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 25/08/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600233499.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và gia công các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản và thực hiện dịch vụ phân tích mẫu thức ăn chăn nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 30.000 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất và gia công các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản với quy mô 40.000 tấn/năm và thực hiện dịch vụ phân tích mẫu thức ăn chăn nuôi với quy mô 7.000 mẫu/năm.

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu → Lưu kho → Đổ liệu → Sàng → Nghiền → Bồn chứa → Cân → Phối trộn → Đóng gói, thành phẩm → Nhập kho, xuất hàng.

- Quy trình thực hiện dịch vụ phân tích mẫu: Nhận mẫu từ khách hàng → Lưu mẫu + Phân tích → Kết quả phân tích → Gửi kết quả phân tích cho khách hàng

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 15 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép môi trường số 17/GPMT-KCNĐN ngày 17/02/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất chất phụ gia

thức ăn chăn nuôi với quy mô 40.000 tấn/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 166/GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền theo Hợp đồng xử lý nước thải số 50/HĐNT/GĐ ngày 24/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV Provimi và Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền.

- Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất), với tổng lưu lượng khoảng 7,75 m³/ngày.đêm được đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, với tổng lưu lượng khoảng 3 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị sản xuất, với tổng lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

- Nước thải phát sinh từ quá trình giặt quần áo của cán bộ công nhân viên, với tổng lưu lượng khoảng 3,8 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

- Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe, với tổng lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

- Nước thải phát sinh từ khu vực khử trùng xe, với tổng lưu lượng khoảng 1 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm, với tổng lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng, với tổng lưu lượng khoảng 0,2 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền tại 01 vị trí trên đường số 14. Toạ độ vị trí: X=1204914; Y=415056 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ *Nước thải* (phát sinh từ phòng thí nghiệm, rửa dụng cụ sản xuất, giặt giũ quần áo công nhân, hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm, từ khu vực rửa xe, từ khu vực khử trùng xe, vệ sinh nhà xưởng) → *Hố thu kết hợp điều hoà nước thải* → *bể trung hoà* → *bể phản ứng hoá lý* → *bể lắng hoá lý* → sau đây ký hiệu là (1)

+ *Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất* → *bể tự hoại* → (2)

+ *Nước thải nhà ăn* → *bể tách dầu* → (3)

(2) + (3) → *Hố thu gom nước thải sinh hoạt kết hợp tách dầu* → (4)

(1) + (4) → *bể điều hoà* → *bể Anoxic* → *bể Aerotank* → *bể lắng sinh học* → *bể chứa nước sau xử lý* → *Đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.*

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): PAC, Polymer, NaOH, H₂SO₄

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Giang Điền.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể chứa nước thải ban đầu của từng công đoạn của hệ thống xử lý trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay,

cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra: pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, tổng Nito, tổng Photpho, Amoni, Clorua, Clo dư, dầu mỡ khoáng, Cu, Zn, Mn.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo yêu cầu tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 166/GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 12
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi thải từ khu đồ liệu túi lớn, lưu lượng 5.400 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi thải từ khu đồ liệu chất mang, lưu lượng 16.070 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi thải từ khu đồ liệu cấp thêm cho máy trộn, lưu lượng 3.240 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi thải từ khu đồ liệu vi lượng, lưu lượng 3.600 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi thải từ công đoạn nghiền, lưu lượng 12.411 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Bụi thải từ công đoạn đóng bao, lưu lượng 10.800 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Bụi thải từ công đoạn đóng gói nhỏ, lưu lượng 1.000 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Bụi thải từ công đoạn đóng túi lớn, lưu lượng 1.980 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Bụi thải từ công đoạn cân vi lượng, lưu lượng 3.600 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Khí thải từ phòng thí nghiệm, lưu lượng 13.000 m³/giờ.
- Nguồn số 11: Khí thải từ máy phát điện (không có hệ thống xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi tại khu đồ liệu túi lớn (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204961.56; Y= 415148.45

- Dòng khí thải số 02, 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02, 03 sau 02 hệ thống xử lý bụi tại khu đồ liệu chất mang (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X1= 1204957.94; Y1= 415180.25 và X2=1204956.25; Y2=415180.26.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau 03 hệ thống xử lý bụi tại khu đồ liệu cấp thêm cho máy trộn (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204990.18; Y= 415117.58.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 05 sau 01 hệ thống xử lý bụi tại khu đồ liệu vi lượng (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1213896.65; Y= 406379.43.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải số 06 sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204937.55; Y= 415193.98.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải số 07 sau 03 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng bao (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204961.12; Y= 415146.81.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải số 08 sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói nhỏ (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204961.21; Y= 415146.84.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải số 09 sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng bao túi lớn (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204964.95; Y= 415166.39.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải số 10 sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cân vi lượng (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204989.73; Y= 415122.17

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải số 11 sau hệ thống xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1204971.72; Y= 415070.53.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến $71.101 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.035 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.035 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.240 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.411 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.980 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 1$, $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần	Không
2	Bụi	mg/Nm^3	180		
II	Dòng khí thải số 11				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính
2	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	45		
3	Hơi HCl	mg/Nm^3	45		
4	SO_2	$\text{m}^3/\text{giờ}$	450		
5	Methanol	mg/Nm^3	260		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
					phủ.

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu đổ liệu túi lớn được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 5.400 m³/giờ bằng các hệ thống thu gom có kích thước 800mm × 500mm.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu đổ liệu chất mang được dẫn về 02 hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 8.035 m³/giờ/hệ thống bằng các hệ thống thu gom có kích thước 1.500mm × 700mm.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu đổ liệu cấp thêm cho máy trộn được dẫn về 03 hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 1.080 m³/giờ/hệ thống bằng các hệ thống thu gom có kích thước 700mm × 400mm

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu đổ liệu vi lượng được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 3.600 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép có đường kính Ø130mm.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 12.411 m³/giờ bằng hệ thống thu gom có kích thước 1.900mm × 1.630mm.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng bao được dẫn về 03 hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 3.600 m³/giờ/hệ thống bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép có đường kính Ø286mm.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói nhỏ được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất 1.000 m³/giờ bằng hệ thống thu gom có kích thước 810mm × 330mm.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng túi lớn được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 1.980 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép có đường kính Ø200mm.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn cân vi lượng được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 3.600 m³/giờ bằng hệ thống thu gom có kích thước 800mm × 600mm.

- Nguồn số 10: Khí thải, hơi hóa chất từ phòng thí nghiệm được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất 13.000 m³/giờ bằng các chụp hút thu gom có kết cấu bằng thép có kích thước 1.000mm × 800mm, 1.200mm × 1.500mm, 1.200mm × 800mm, 1.200mm × 2.000mm.

- Nguồn số 11: Khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí (chiều cao 3m, đường kính Ø200mm; nhiên liệu sử dụng dầu DO), xả gián đoạn (khi gặp sự cố mất điện).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống 8.035 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 03 hệ thống 1.080 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.411 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 03 hệ thống 3.600 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.980 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 09.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 10.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *khí thải, hơi hoá chất* → *Tháp rửa khí* → *Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, tấm lọc than hoạt tính .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi tại khu đổ liệu túi lớn, công suất thiết kế 5.400 m³/giờ.

- 02 hệ thống xử lý bụi tại khu đổ liệu chất mang, công suất thiết kế 8.035 m³/giờ/hệ thống.

- 03 hệ thống xử lý bụi tại khu đổ liệu cấp thêm cho máy trộn, công suất thiết kế 1.080 m³/giờ/hệ thống. (chung 01 ống thải).

- 01 hệ thống xử lý bụi tại khu đổ liệu vi lượng, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền, công suất thiết kế 12.411 m³/giờ.
- 03 hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng bao, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ/hệ thống. (chung 01 ống thải).
- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói nhỏ, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng túi lớn, công suất thiết kế 1.980 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn cân vi lượng, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 13.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 166/GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: phát sinh từ khu vực sàng
- Nguồn số 02: phát sinh từ khu vực trộn
- Nguồn số 03: phát sinh từ khu vực xử lý nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực sàng; tọa độ: X = 1204979.15; Y= 415188.16.
- Nguồn số 02: từ khu vực trộn; tọa độ: X1 = 1204978.23; Y1= 415187.13 và X2 = 1204978.26, Y2 = 415187.18.
- Nguồn số 03: phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, tọa độ: X= 1204871.31; Y=415145.27.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiên hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 166/GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 82.268 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh kg/năm
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	12
2	Bùn thải từ HTXLNT	Bùn	12 06 05	KS	3.720
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	12
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	12
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	3.900
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	1.000
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	4.000
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	420
9	Hóa chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	KS	1.600
10	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (các chất khoáng	Rắn	19 05 03	KS	50.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh kg/năm
	nguyên liệu sản xuất phụ gia thức ăn chăn nuôi)				
11	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (các chất khoáng nguyên liệu sản xuất phụ gia thức ăn chăn nuôi)	Rắn	19 05 04	KS	17.568
12	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	24
TỔNG KHỐI LƯỢNG					82.268

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 59.030 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì giấy, bì carton	18 01 05	31.032	TT-R
2	Bao bì chứa nguyên liệu	18 01 06	19.555	TT-R
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 08	20	TT
4	Ván gỗ, pallet gỗ	18 01 07	8.423	TT-R
TỔNG KHỐI LƯỢNG			59.030	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 10,92 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	8,736
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2,184
Tổng khối lượng		10,92

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có gờ phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 39 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Khu vực lưu giữ: Thùng rác lớn 240 lít được tập trung ở bên ngoài nhà xưởng, định kỳ chuyên giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo,

nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 166/GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Đối với hệ thống điện mặt trời mái nhà phục vụ nhu cầu tự sử dụng của dự án: Công ty phải hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý liên quan (điện lực, quy hoạch, xây dựng...) trước khi thực hiện.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI